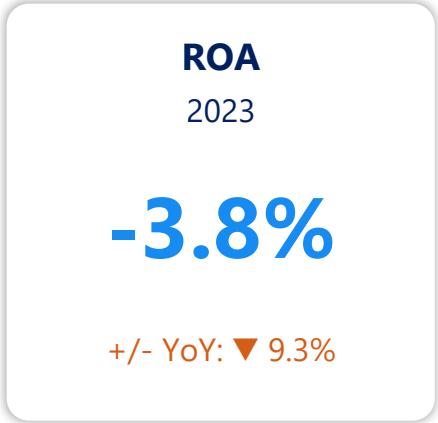
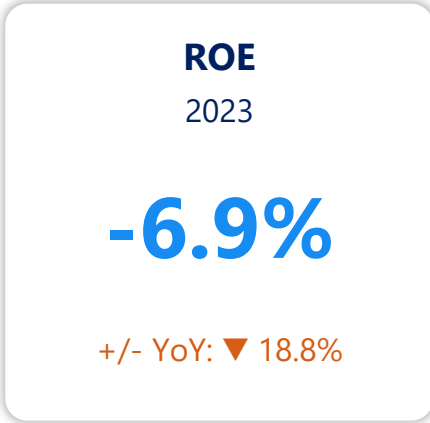
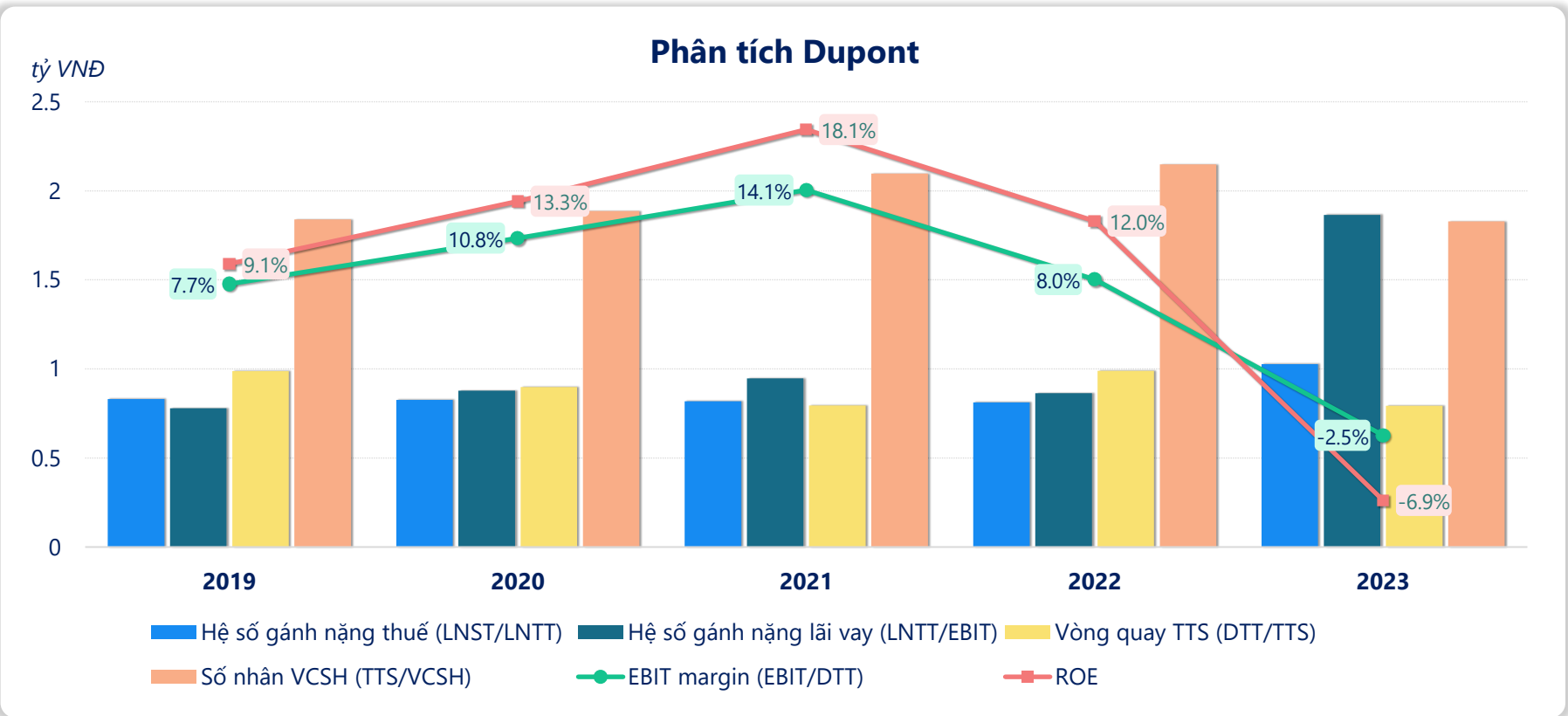
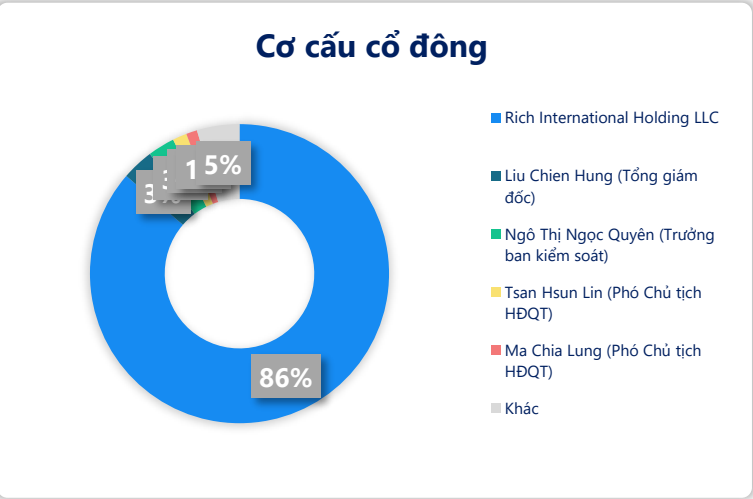


CTCP Công nghiệp Tung Kuang (HNX: TKU)

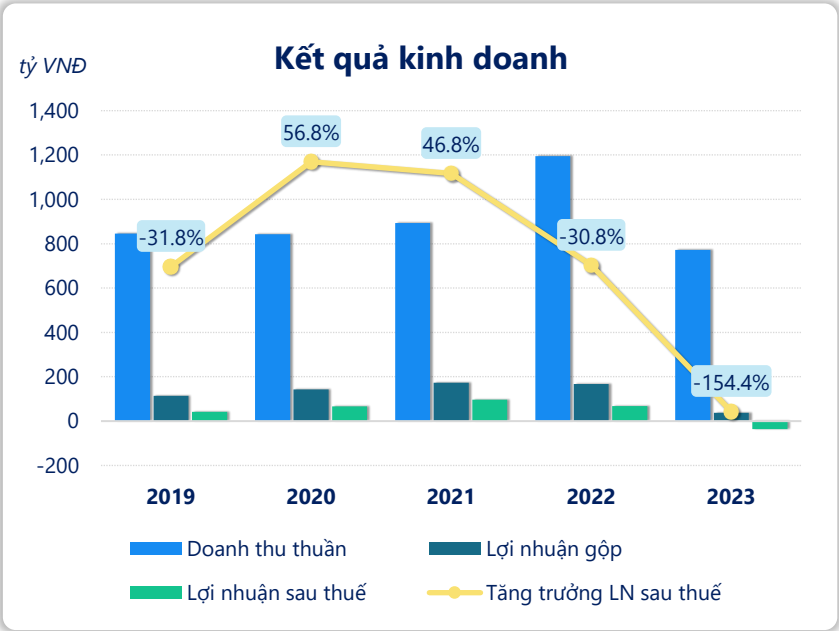
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,700 - 12,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		506
Số lượng CPLH (CP)		46,881,398
KLGD BQ 20 phiên (CP)		535
Sở hữu nước ngoài		8.0%
Beta		0.27
EPS		-469
P/E		-23.0

	YTD	1T	3T	6T
TKU	1.4%	2.9%	-3.6%	0.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

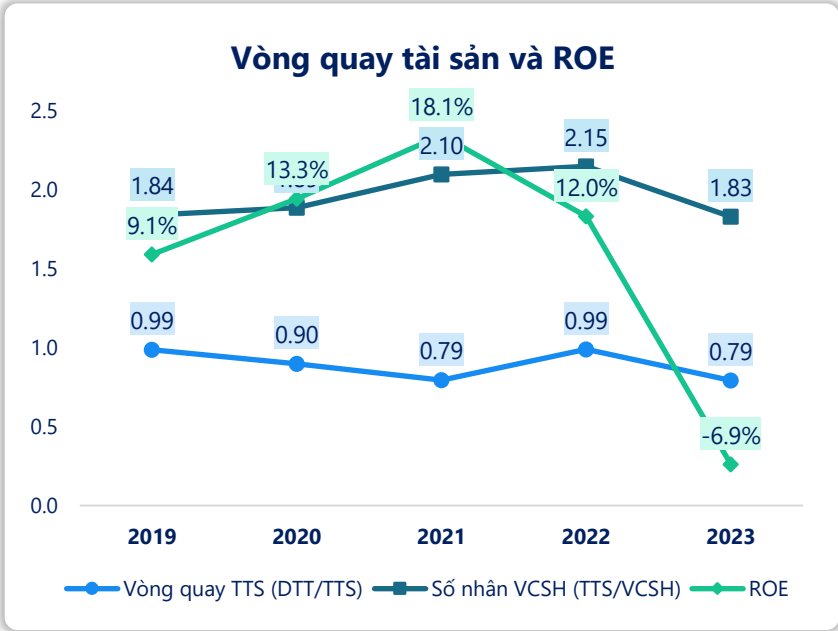


CTCP Công nghiệp Tung Kuang (HNX: TKU)



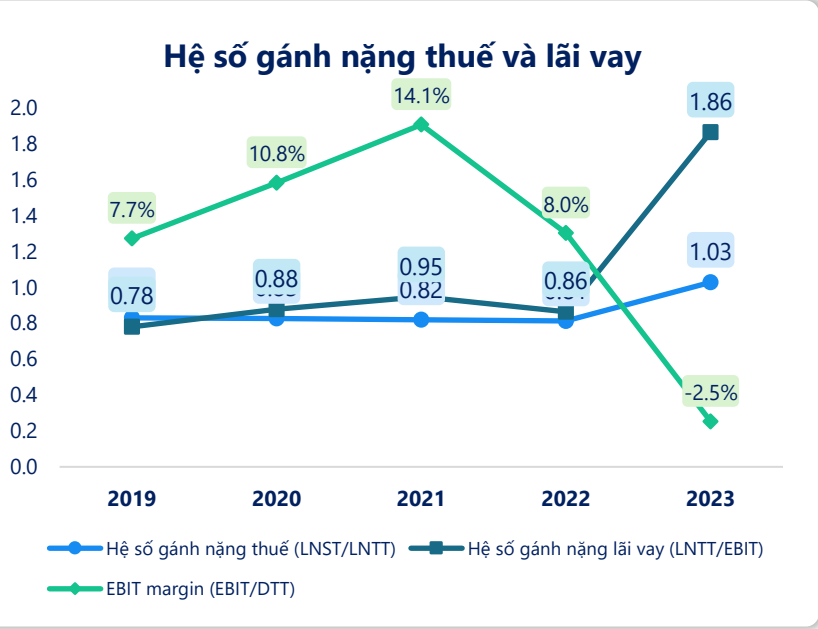
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-2.47%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **TKU** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 35.3%** chỉ còn **772.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 154%** chỉ còn **-36.58** tỷ đồng.

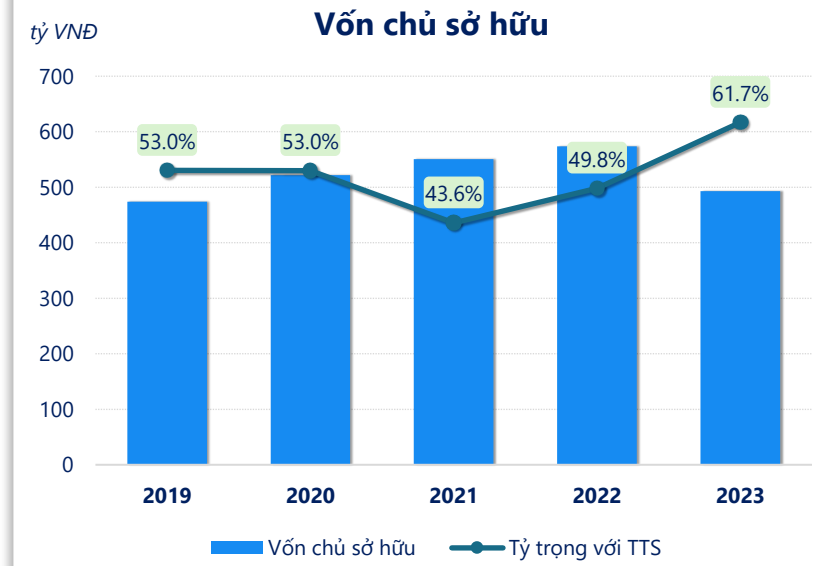
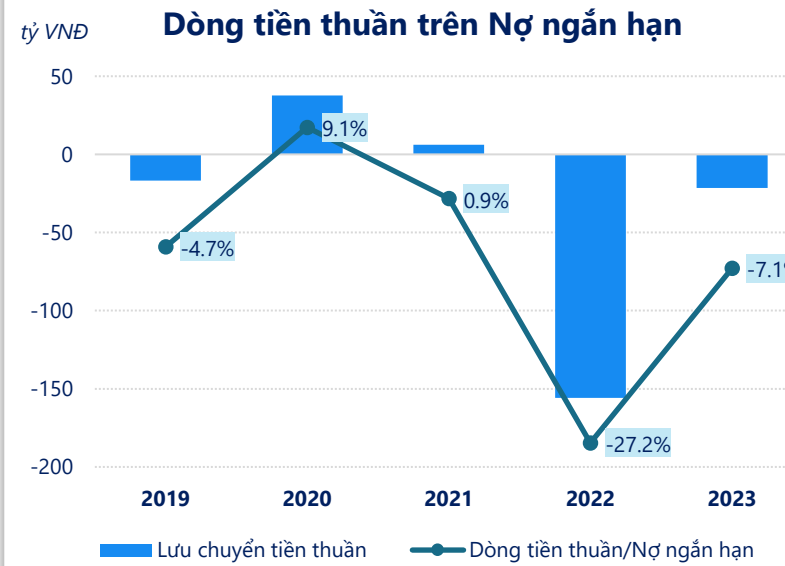
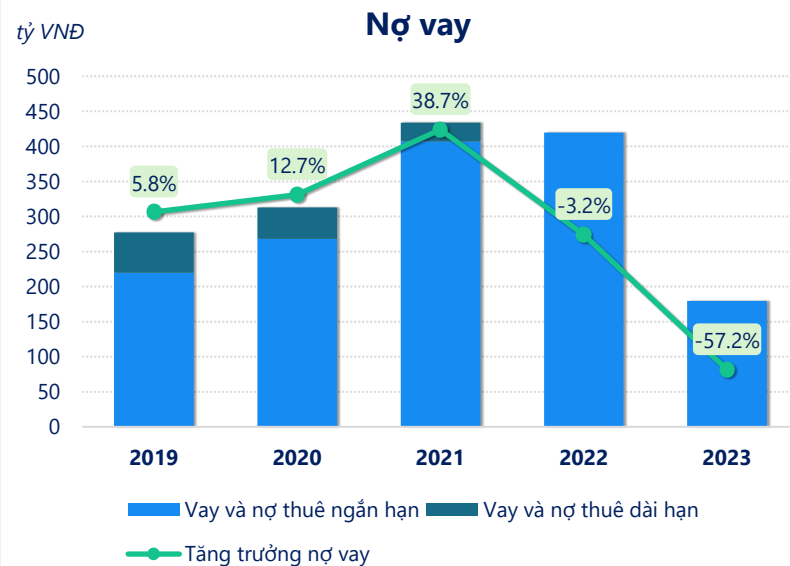
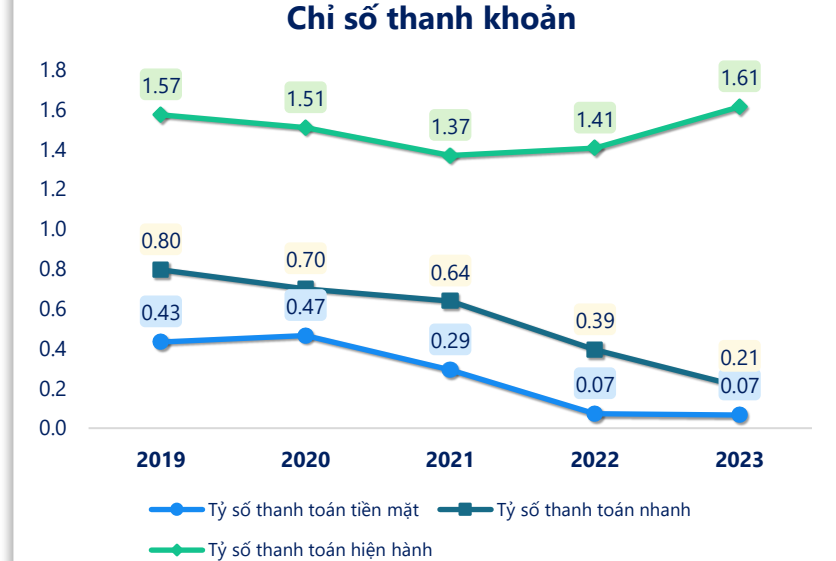
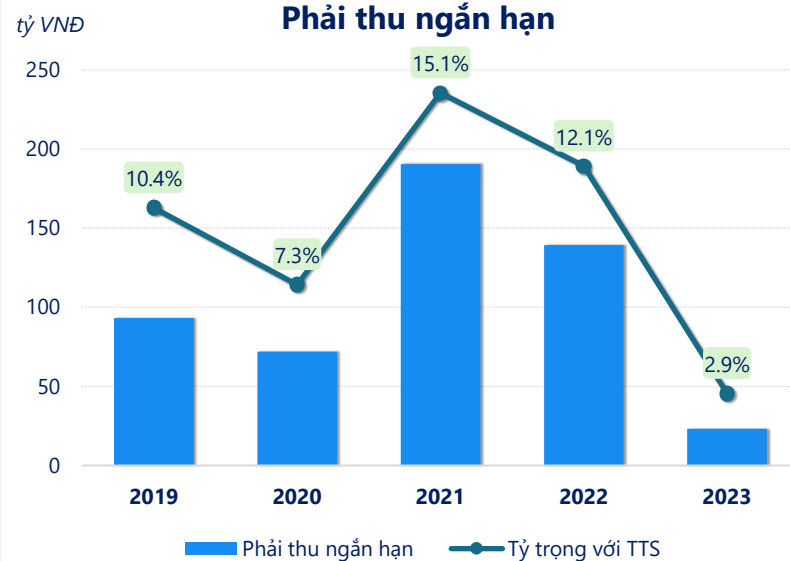
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-6.86%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.79**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.83** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	819	1,151	-28.9%
Tài sản ngắn hạn	507	805	-37.1%
Tiền và tương đương tiền	19.9	41.5	-52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.34	-100%
Phải thu ngắn hạn	31.2	139	-77.6%
Hàng tồn kho	436	580	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	43.1	-56.0%
Tài sản dài hạn	312	346	-9.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	304	331	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.49	0.33	47.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.57	14.0	-45.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	315	577	-45.4%
Nợ ngắn hạn	310	572	-45.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	180	420	-57.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.2	55.1	-39.8%
Nợ dài hạn	5.03	5.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	503	574	-12.3%
Vốn chủ sở hữu	503	574	-12.3%
Vốn điều lệ	469	426	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	845	843	893	1,195	773
Giá vốn hàng bán	731	700	719	1,027	734
Lợi nhuận gộp	114	143	174	167	38.2
Doanh thu HĐTC	3.46	4.17	9.40	9.16	10.5
Chi phí TC	15.0	13.4	9.91	38.2	31.9
Chi phí lãi vay	14.4	11.1	6.71	13.0	16.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.5	11.5	13.8	17.5	10.1
Chi phí QLDN	40.0	42.1	40.8	38.3	36.5
LN thuần từ HĐKD	52.1	80.4	119	82.5	-29.8
Lợi nhuận khác	-1.21	-0.28	-0.01	0.26	-5.84
LN trước thuế	50.9	80.1	119	82.8	-35.6
Lợi nhuận sau thuế	42.2	66.2	97.2	67.3	-36.6
LNST của CĐ cty mẹ	42.2	66.2	97.2	67.3	-36.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.8	60.2	-110	-41.2	257
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-41.4	4.87	-42.1	-1.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.13	18.9	112	-72.6	-277
Tiền đầu kỳ	149	155	193	200	41.5
Lưu chuyển tiền thuần	-16.7	37.7	6.21	-156	-21.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.42	0.84	-2.24	-0.21
Tiền cuối kỳ	132	193	200	41.5	19.9